

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH A  
Tỉnh Hậu Giang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST  
Ngày: 19 – 6 – 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mạc Thị Cên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Phước Trung

2. Bà Lê Thanh Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H

Địa chỉ: Ấp TT A, thị trấn TL, huyện CD, TP.Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

Ông Bùi Thanh T (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp BH, xã PP, huyện PH, tỉnh Hậu Giang;

Ông Bào Tấn Đ (Có mặt)

Địa chỉ: Số 147/41D, NVC, phường AH, quận NK, TP.Cần Thơ. (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Kim C

Địa chỉ: Ấp Phú TH, xã Tân Phú TH, huyện CT A, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày như sau: Bà có mở cửa hàng vật tư nông nghiệp tại thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, TP.Cần Thơ. Bà bán sỉ cho cửa hàng của vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C (chủ cửa hàng vật tư Sáu M) một số phân và Tốc trừ sâu. Từ năm 2014 cho đến ngày 25/8/2019 ông M, bà C còn thiếu của bà tổng số tiền là 553.116.000đồng. Sau đó, gia đình bà có sự cố nên không còn mua bán nữa. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông M và bà C phải thanh toán số tiền còn thiếu cho bà nhưng ông M và bà C vẫn không hoàn trả số tiền nợ trên. Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông M và bà C phải thanh toán cho bà số tiền còn thiếu nợ mua phân bón và Tốc trừ sâu tổng cộng là 553.116.000đồng theo bảng C tiết công nợ lập ngày 31 tháng 8 năm 2019 có ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C ký tên không yêu cầu tính lãi. Trong tổng số tiền bà C và ông M thiếu có 198.537.000đồng tiền gốc và 354.579.000đồng tiền lãi do hai bên thỏa Tận mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Quá trình tố tụng tại tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C trình bày thống nhất như sau: Ông bà thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp của bà H, hai bên chốt đến ngày 02/7/2014 là 325.365.000đồng, trừ đi 9.000.000đồng vé đi du lịch của công ty tài trợ mà ông bà không đi thì ông bà còn nợ là 316.365.000đồng, tiền lãi còn nợ tính đến 07/2014 là 94.272.000đồng, tổng cộng gốc và lãi là 410.637.000đồng. Ông bà đã trả dần từ đó đến ngày 02/5/2018 được số tiền là 254.500.000đồng, còn lại 61.865.000đồng tiền gốc và 94.272.000đồng tiền lãi. Ông bà thừa nhận có ký tên vào bảng C tiết công nợ lập ngày 31 tháng 8 năm 2019 nhưng thực chất ông bà không thiếu nợ số tiền nêu trên mà do bà H xuống nhà gây sức ép nên ông bà phải ký tên vào bảng đối Cếu công nợ này. Hiện nay do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà xin trả phần gốc và xin bà H giảm hết phần lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, do xác định phần lãi tính hơi cao nên ông giảm cho bị đơn 50.000.000đồng tiền lãi đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi là 493.556.000đồng; bị đơn chỉ đồng ý trả 61.865.000đồng nợ gốc và lãi tính theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo đúng về thời hạn cũng như trình tự thủ tục, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ theo bảng C tiết công nợ lập ngày 31 tháng 8 năm 2019 có ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C ký tên thì ông M bà C đã xác nhận chữ ký do ông bà ký, nên ông M bà C phải có trách nhiệm đối với việc xác nhận nợ của mình. Tuy nhiên, theo bảng công nợ C tiết trừ phần 94.272.000đồng tiền lãi không tính vào gốc và các khoản mà bị đơn đã trả thì số tiền nợ gốc mà bị đơn còn thiếu nguyên đơn là 104.463.000đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc cho nguyên đơn là 104.463.000đồng và lãi tính là 13,5%/năm dựa theo từng khớp nợ gốc mà bị đơn còn thiếu của nguyên đơn sau khi đã trừ các khoản nợ lãi tính vào nợ gốc.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Giữa bà Nguyễn Thị Kim H có quan hệ mua bán vật tư nông nghiệp với vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C, ông M, bà C, mở cửa hàng vật tư nông nghiệp tại ấp Phú Lợi, xã Tân Phú TH, huyện Châu Thành A. Trong quá trình thực hiện việc mua bán đã phát sinh tranh chấp do ông M, bà C thực hiện nghĩa vụ thanh toán chưa đầy đủ đối với bà Nguyễn Thị Kim H. Do đó, bà H đã khởi kiện yêu cầu tòa án buộc ông M và bà C phải hoàn trả phần nợ còn thiếu theo bảng đối Cếu công nợ ngày 31 tháng 8 năm 2019. Xét đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện việc hoàn trả cho bị đơn tổng số tiền còn thiếu là 553.116.000đồng trong đó nợ gốc là 198.537.000đồng và 345.579.000đồng tiền lãi. Căn cứ để nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền nêu trên là dựa vào bảng C tiết công nợ lập ngày 31 tháng 8 năm 2019 có ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C ký tên và giấy xác nhận nợ ngày 25 tháng 8 năm 2019 có ông Nguyễn Văn M ký tên. Phía bị đơn cũng xác nhận có ký tên vào bảng đối Cếu công nợ và sẽ trả tiền khi có điều kiện. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng thực tế chỉ còn thiếu nguyên đơn phần nợ gốc là 61.865.000đồng và lãi là 94.272.000đồng. Việc ký tên vào bảng đối Cếu công nợ và biên nhận là do bà H cho người xuống la lớn, sợ hàng

xóm biết nên vợ chồng bà mới đồng ý ký tên vào biên nhận nợ và bảng đối Cếu công nợ.

Việc bị đơn đã ký tên vào bảng đối Cếu công nợ C tiết và giấy xác nhận nợ nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét một phần.

**[2.1]** Xác định về phần nợ gốc: Theo bảng đối Cếu công nợ, và tại buổi đối chất, đại diện cho nguyên đơn xác định phần nợ gốc mà bị đơn còn thiếu là 198.573.000đồng. Tuy nhiên, theo bảng C tiết công nợ có ghi rõ những khoản tiền còn thiếu, những khoản tiền mà bị đơn đã thanh toán, cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa đã xác định được như sau. Tổng số tiền 2 bên chốt nợ đến ngày 02 tháng 7 năm 2014 là 410.637.000đồng, trong đó có 94.272.000đồng tiền lãi và 315.365.000đồng nợ gốc. Nguyên đơn đã gộp chung cả gốc và lãi rồi tiếp tục tính lãi cho bị đơn là chưa đúng quy định của pháp luật. Đối phần tiền lãi 94.272.000đồng cần phải được tách riêng không gộp chung vào tiền nợ gốc để tính lãi trên phần nợ lãi này mới đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tính lãi, nguyên đơn luôn cộng phần lãi của tháng trước vào nợ gốc rồi tiếp tục tính lãi trên phần nợ lãi cộng chung với gốc là không phù hợp. Do vậy, đối Cếu với bảng công nợ mà nguyên đơn cung cấp, dựa vào phần tiền thực tế bên bị đơn còn thiếu theo từng giai đoạn, trừ đi các khoản đã thanh toán, trừ phần 94.272.000 đồng nợ lãi mà bên nguyên đơn cộng chung vào nợ gốc thì bị đơn còn thiếu nguyên đơn phần nợ gốc với số tiền là 104.463.000đồng.

**[2.2]** Xét phần tiền lãi: Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn xác định phần nợ lãi bị đơn còn thiếu là 345.579.000đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn 50.000.000đồng tiền lãi, còn lại bị đơn phải thanh toán lãi là 295.579.000đồng. Mặc dù phần lãi do các bên tự thỏa Tận, bị đơn đã ký nhận vào giấy nhận nợ và bảng đối Cếu công nợ C tiết nhưng việc nguyên đơn và bị đơn thỏa Tận phần lãi là 1,5%/tháng tương đương là 18%/năm là không đúng với khoản 2 Điều 305, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Cụ thể, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Trường hợp, phần lãi do các bên thỏa Tận nhưng việc thỏa Tận không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Vì vậy, phần lãi chỉ được tính là 13,5%/năm tương đương 1.125%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần lãi vượt theo yêu cầu của nguyên đơn.

Để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, nên phần lãi của bị đơn sẽ được tính dựa trên những khoản nợ gốc còn thiếu theo từng thời điểm cụ thể dựa trên bản đối Cếu công nợ mà các bên đã ký. Do đó, phần lãi ở giai đoạn trước các bên thỏa Tận là 94.272.000đồng với mức lãi xuất là 1.5%/tháng, nay được điều chỉnh theo quy định của pháp luật là 1.125%/tháng (tương đương 13,5%/năm) số tiền được tính cụ thể

là 49.534.000đồng (phần lãi chót nợ ngày 02 tháng 7 năm 2014) cộng với phần lãi giai đoạn từ ngày 02/7/2014 đến ngày 31 tháng 8 năm 2019 là 105.946.000đồng, tổng cộng lãi của 2 giai đoạn 155.480.000đồng.

[2.3] Xác định trách nhiệm của bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau: Từ những phân tích ở phần [2.1] và [2.2], số nợ gốc mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 104.463.000đồng, số tiền nợ lãi phải thanh toán là 155.480.000đồng. Cộng chung lãi và gốc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 259.943.000đồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả 493.556.000đồng chỉ được chấp nhận một phần là 259.943.000đồng, phần còn lại là 233.613.000đồng không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nguyên đơn phải chịu án phí phần bị bác là  $5\% \times 233.613.000\text{đồng} = 11.680.650\text{đồng}$ . Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C phải chịu án phí phần bị buộc là  $5\% \times 259.943.000\text{đồng} = 12.997.000\text{đồng}$ .

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhận dân huyện Châu Thành A đề nghị Hội đồng xét xử xác định tiền nợ gốc là 104.463.000đồng và xác định lãi là 13,5%/năm theo từng khố là phù hợp nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 305, 438, 476 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền là 259.943.000đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng) trong đó nợ gốc là 104.463.000đồng (Một trăm lẻ bốn triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng) và lãi 155.480.000đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn, chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng

theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Kim C phải chịu 12.997.000đồng (Mười hai triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần bị bác là 11.680.650đồng (mười một triệu sáu trăm tám mươi ngàn sáu trăm năm mươi đồng), khấu trừ 13.827.000đồng (Mười ba triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà H đã đóng theo biên lai số 0002072 ngày 04 tháng 12 năm 2019 vào án phí sơ thẩm, bà H được nhận lại 2.146.350đồng (Hai triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng).

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành A;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Mạc Thị Cên**